



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 831.2022/QĐ-VPCNCL ngày 25 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organization

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH PQI VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: PQI VIETNAM COMPANY LIMITED

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 080 – EMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Locations Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Registered business address:

Số 12, ngõ 84/33 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
No.12, lane 84/33 Ngoc Khanh street, Giang Vo ward, Ba Dinh district, Hanoi

Trụ sở chính/ Head office:

Phòng 203, biệt thự G2, số 03 Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Room 203, villa G2, No.03 Thanh Cong street, Thanh Cong ward, Ba Dinh district, Hanoi
Tel: +84 24 6283 3330

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1:2015
- ISO/IEC 17021-2:2016

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 25 tháng 10 năm 2022

Dated 25th October, 2022



PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scopes of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực sau/
Certification of quality management systems according to ISO 14001:2015 for the following scopes:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Giới hạn đối với "Sản phẩm được chế tạo từ kim loại" <i>Limited to "Fabricated metal products"</i>	25 trừ/ except 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>
			33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	25.4: Sản xuất vũ khí và đạn dược/ <i>Manufacture of weapons and ammunition</i> 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i> 30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ <i>Manufacture of military fighting vehicles</i> 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i> 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	
		27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i>	
		33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i>	
		33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i> 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>	



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ- moóc/ <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>
			30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i>
			30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i>
			33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipment</i>
Hóa chất <i>Chemicals</i>	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22: Sản xuất các sản phẩm cao su và nhựa/ <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>
			23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i>
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i>
			23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i>
			23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i>
			23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i>
			23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i>
16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i>	
		23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i>	
17		Giới hạn đối với "Sản xuất các kim loại cơ bản" <i>Limited to "Base metals production"</i>	24 trừ/ except 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>
			46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>
	32	Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê <i>Financial intermediation; real estate; renting</i>	64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>
			65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>
			66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i>
			68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i>
			77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i>
			33
	62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>		
	63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ <i>Data processing, hosting and related activities; web portals</i>		
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i>
70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>			
73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i>			



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i>
			74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i>
			78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i>
			80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i>
			81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i>
			82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i>
36	Hành chính công <i>Public administration</i>	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	
37	Giáo dục <i>Education</i>	85: Giáo dục/ <i>Education</i>	

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 25 tháng 10 năm 2025

This Accreditation Schedule is effective until 25th October, 2025